

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2021/DS-PT
Ngày: 09-12-2021
V/v tranh chấp về đòi lại tài sản

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG A**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh
Ông Nguyễn Thiện Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long A tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2021/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Minh T, sinh năm 1967 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Phường B, thị xã K, tỉnh Long An.

Địa chỉ cư trú hiện tại: khu phố A, Phường B, thị xã K, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Lý Văn A1, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, Phường 3, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An

2.2. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1966 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp A1, xã A2, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ cư trú hiện nay: số B đường T, khu phố C, Phường D, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc H2- Chi nhánh Văn phòng Luật sư G, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thu H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và phần trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn như sau:

Bà Trương Minh T khởi kiện yêu cầu ông Lý Văn A1 và bà Trần Thị Thu H1 trả số tiền gồm các khoản: 20.000.000đồng là tiền nợ vay; 23.153.000đồng là tiền nợ mua bán gạo; 200.000.000đồng bà H1 còn nợ sau khi tất toán để rã hôn làm chung (mua bán gạo), 36.548.000đồng tiền lãi và tiền án phí mà bà T phải chịu do bà Đ khởi kiện bà T và 10.760.000đồng bà T đã trả lãi vay cho bà Đ trước khi bà Đ khởi kiện.

Về căn cứ khởi kiện: Giữa bà T và vợ chồng ông A, bà H1 có mối quan hệ bạn bè thân thiết nên bà H1 có vay tiền của bà và hai bà có hôn vốn làm ăn chung với nhau, cụ thể: Bà T bán gạo cho bà H1, bà H1 còn nợ 23.153.000đồng ngày 21/02/2013; Ngày 21/7/2014 bà T cho bà H1 mượn 20.000.000đồng;

Ngoài ra vào năm 2014 giữa bà T, bà H1 hôn tiền để mua bán gạo chung, quá trình làm chung gồm nhiều khoản nhưng trước khi tất toán sổ sách thì đã giải quyết xong nên không tranh chấp. Nay chỉ tranh chấp số tiền vốn bà H1 còn nợ là 200.000.000đồng, đây là tiền bà T đưa bà H1 ngày 22/7/2014 để góp vốn mua bán gạo, tấm. Ngày 15/9/2014 các bên tất toán sổ sách thỏa thuận bà H1 phải trả lại số tiền này cho bà. Cụ thể: Khi bà H1 đặt tiền mua tấm của bà Thủy (không biết đầy đủ họ tên, địa chỉ) nhưng không được bà đồng ý, bà H1 đã đưa bà Thủy 400.000.000đồng. Do hàng không chất lượng nên không mua và yêu cầu bà Thủy trả lại tiền, từ đó bà với bà H1 ngồi lại tất toán để rã hôn, kết quả tính trên sổ sách thì bà H1 đang giữ của bà 506.700.000đồng (gồm 400.000.000đồng bà Lê Thủy chưa trả và hàng tồn là gạo, tấm giá trị 106.700.000đồng). Các bên thỏa thuận chia ra, bà nhận trách nhiệm thu hồi từ bà Thủy 200.000.000đồng, còn lại 306.700.000đồng bà H1 có trách nhiệm đưa lại cho bà (trong đó có 200.000.000đồng bà H1 có trách nhiệm thu hồi từ bà Thủy và 106.700.000đồng gạo, tấm tồn). Bà H1 đã đưa hàng (gạo, tấm) cho bà cân trừ được 106.700.000đồng, còn lại 200.000.000đồng đến nay chưa trả cho bà. Việc bà H1 có đòi được tiền từ bà Thủy hay không là trách nhiệm của bà H1 chứ không liên quan đến bà vì các bên đã thỏa thuận chia trách nhiệm của mỗi bên.

Do bà H1 chưa trả tiền nên ngày 29/02/2017 bà gọi điện đòi 200.000.000đồng thì bà H1 có nói đó là trách nhiệm của bà H1 thiếu bà (bà có ghi âm và cung cấp cho Tòa án). Sau đó bà có nộp đơn ra khu phố yêu cầu giải quyết nhưng bà H1 không về mà chỉ trao đổi qua điện thoại với ông Nguyễn Văn T là trưởng khu phố, nói khi nào bà H1 trả nợ thì bà trả cho bà Đ.

Nguồn gốc 200.000.000đồng là tiền bà T vay của bà Nguyễn Thị Đ (mẹ của bà H1) để đưa cho bà H1 ngày 22/7/2014. Năm 2019, bà Đ đã khởi kiện bà T trả số tiền trên, vụ án được Tòa án xét xử buộc bà T trả bà Đ 200.000.000đồng, tiền lãi 23.416.000đồng, bà phải chịu án phí 13.132.000đồng. Bà H1 có biết nguồn gốc số tiền này vay từ bà Đ (trước khi tất toán sổ sách thì bà H1 có phụ bà đóng lãi cho bà Đ 03 tháng tức đến ngày 22/10/2014, bà có ghi trong sổ theo dõi của mình tại cuối đoạn phần tất toán).

Việc nợ tiền do tin tưởng nên không làm giấy xác nhận nợ mà bà chỉ ghi theo dõi trong cuốn sổ của mình nhưng có chữ viết bút tích của bà H1 viết. Các bên hôn vốn

làm ăn mục đích thu lợi nhuận, nguồn vốn do bà đứng ra vay mượn, nên bà yêu cầu bà H1 phải trả lại cho bà sau khi rã hôn.

Bà yêu cầu bà H1 và ông A trả 36.548.000đồng vì đây là tiền lãi và tiền án phí mà bà phải chịu do bà Đ khởi kiện bà (do bà H1 không trả nợ cho bà nên bà chưa trả được cho bà Đ). Yêu cầu trả 10.760.000đồng là tiền lãi bà đã trả bà Đ trước khi bà Đ khởi kiện.

Yêu cầu ông A và bà H1 liên đới trả nợ vì họ là vợ chồng, mặc dù đã ly hôn nhưng khi ly hôn chưa chia tài sản. Việc hùn vốn làm ăn và mượn tiền thì giữa bà và bà H1 trực tiếp với nhau. Ông A có biết nhưng không có phản ứng gì nên bà mới dám đứng ra vay hộ cho bà H1 làm ăn với số tiền lớn, ngày tắt toán sổ sách thì ông A và bà Đ (mẹ của bà H1) có phụ xem sổ sách. Về việc bà H1 cung cấp giấy bà lĩnh tiền ngày 24/7/2014 thì bà xác định số tiền này đã được các bên cộng lại và tắt toán sổ sách xong.

Bị đơn bà Trần Thị Thu H1 trình bày: Bà H1 và ông A là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2018. Về việc hùn vốn, mua bán chung chỉ giữa bà và bà T, thời gian năm 2014 đến nay đã lâu nên không còn nhớ chính xác. Ý kiến của bà đối với yêu cầu khởi kiện của bà T như sau:

Về tiền nợ mua gạo, tầm là 23.153.000đồng thì bà thống nhất có nợ số tiền này nên đồng ý trả.

Về số tiền nợ vay 20.000.000đồng, bà thống nhất có viết vay trong sổ của bà T nhưng đã cản trừ khi hai bên tắt toán sổ sách rã hôn mua bán chung nên không đồng ý trả.

Về số tiền 200.000.000đồng mà bà T yêu cầu trả: Bà có ghi trong sổ của bà T về việc nhận số tiền trên, nhưng không phải là tiền bà vay bà T mà là tiền bà nhận để hùn vốn làm chung, cụ thể: Vào năm 2014, khi bà T thấy bà làm ăn có lợi nhuận thì xin hùn tiền mua bán gạo chung, do cá nhân bà tự làm chứ không đăng ký kinh doanh, bà đầu vốn là do bà bỏ ra. Trong quá trình làm chung, thỏa thuận bà chịu trách nhiệm đầu mua vào, bà T chịu trách nhiệm đầu bán ra, tiền thu được từ việc bán hàng thì bà T lĩnh (bà có cung cấp phiếu lĩnh tiền tại ngân hàng của bà T). Bà H1 đặt mua tấm và đưa tiền cho bà Lê Thủy, do tấm không chất lượng nên không lấy mà yêu cầu bà Thủy trả lại tiền. Ngày 19/9/2014 (bà không nhớ chính xác ngày, mà nghe bà T nói là ngày này) hai bên kiểm tra vốn, tính toán sổ sách để rã hôn thì có thống nhất bà trả cho bà T 200.000.000đồng khi bà lấy được tiền từ bà Lê Thủy nhưng bà Thủy đã bỏ trốn nên đến nay vẫn chưa lấy tiền được. Nếu lấy được tiền từ bà Lê Thủy thì bà mới trả bà T vì việc mua bán làm ăn thua lỗ thì cả 02 bên phải cùng chịu. Do đó bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Trước đây ông Thà là trưởng khu phố có điện thoại cho bà về đề giải quyết đơn của bà T thì bà cũng trình bày để bà lấy được tiền của bà Lê Thủy mới trả bà T. Việc mua bán gạo, tấm và có nợ tiền là do bà và bà T trực tiếp làm, ông A không biết và không tham gia. Bà và bà T cũng không cho ông A biết vì ông A phản đối nên không đồng ý trách nhiệm liên đới của ông A.

Về việc bà T yêu cầu bà trả tiền lãi và tiền án phí mà bà T phải chịu do bị bà Đ khởi kiện thì bà không đồng ý.

Bị đơn ông Lý Văn A1 có văn bản xin vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ông A và bà H1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2018, trước khi ly hôn

đã sống ly thân hơn 10 năm do thường cự cãi bà H1 bỏ nhà đi, bà T và bà H1 không bao giờ dám nói cho ông biết về việc làm ăn giữa các bà nên ông không biết.

Ông A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, không đồng ý liên đới với bà H1 trả nợ cho bà T vì ông hoàn toàn không biết về việc làm ăn, vay mượn tiền giữa các bà, bà T và bà H1 là bạn bè thân thiết, nay chỉ có bà H1 mới biết về việc có mượn tiền của bà T hay không, bà H1 cũng không mang tiền về sử dụng trong gia đình. Hiện nay bà H1 ở đâu ông không biết rõ địa chỉ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã K đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Minh T về việc trả chấp đòi tài sản với bà Trần Thị Thu H1.

Buộc bà Trần Thị Thu H1 có nghĩa vụ trả cho bà Trương Minh T số tiền 243.153.000đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Minh T về việc tranh chấp đòi tài sản với ông Lý Văn A1 và bà Trần Thị Thu H1 liên đới trả số tiền 47.308.000đồng.

3. Về án phí:

Bà Trần Thị Thu H1 phải chịu 12.157.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trương Minh T phải chịu 2.365.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.079.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009319 ngày 08/7/2020 và 913.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009356 ngày 27/8/2020 và 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009568 ngày 22/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Bà T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 4.927.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 19/5/2021 bà Trần Thị Thu H1 kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý trả cho bà T số tiền là 243.153.000đồng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết công bằng cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 cung cấp chứng cứ là 2 tờ giấy viết tay do bà T và bà H1 viết, 01 tờ có tiêu đề DAH SÁCH VAY TIỀN và 01 tờ giấy có nội dung “21/2/13 chị H1 nợ T gạo 6976 còn lại = 18.729.000đ, 22/01/14 kết sổ chị H1 còn giữ 506.700.000đồng; phần lãi chia ra, chị H1 trả lại 300.000.000đồng (22/10/14)”, Phần T

đóng lãi 200.000.000đồng (22/10/16)”. Bà T thừa nhận 2 tờ giấy này là do bà và H1 viết khi hai bên kết sổ rã hùn và giao cho bà H1 giữ.

Phản tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1 trình bày:

Bản án sơ thẩm buộc bà H1 phải trả cho bà T số 23.153.000đồng theo sự thừa nhận của bà H1, tuy nhiên khi bà H1 về kiểm tra lại thì chứng cứ là tờ giấy viết tay do bà T tự viết và giao cho bà H1 thể hiện bà H1 chỉ nợ bà T số tiền gạo 18.729.000đồng, chứ không phải 23.153.000đồng nên đề nghị chấp nhận phần kháng cáo này của bà H1.

Đối với số tiền 20.000.000đồng bà H1 nhận từ bà T ngày 21/7/2014, căn cứ vào chứng cứ là tờ giấy DANH SÁCH VAY TIỀN thể hiện số tiền này đã được bà T cộng dồn lại khi hai bên kết sổ rã hùn và được tính vào số tiền còn lại 506.700.000đồng nên việc bà T yêu cầu bà H1 trả số tiền này là không có căn cứ nên đề nghị chấp nhận kháng cáo phần này của bà H1.

Đối với số tiền 200.000.000đồng bà T yêu cầu H1 trả khi hai bên kết sổ rã hùn. Xét thấy tại bút lục số 211 thể hiện khi kết sổ bà H1 còn giữ 506.700.000đồng, trong đó có 400.000.000đồng mua tấm của bà Lê Thủy, do tấm không đạt chất lượng nên bà H1 không nhận tấm và bà Thủy chưa trả lại số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án bà T và bà H1 đều thừa nhận hùn vốn làm ăn chung. Nguyên tắc của việc hùn vốn làm ăn chung thì nếu có lời thì cùng hưởng, lỗ thì cùng chịu, số tiền 400.000.000đồng trên đã bà Lê Thủy chưa trả lại nên hai bên thỏa thuận mỗi người chịu 200.000.000đồng là có cơ sở và hợp lý nên việc bà T yêu cầu bà H1 trả lại 200.000.000đồng là không có căn cứ. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo phần này của bà H1.

Bà H1 trình bày: bà có nền vốn trước, bà T thấy bà làm ăn có lời nên năm 2014 mới xin hùn vốn làm chung, khi nhận tiền từ bà T để rõ ràng nên bà phải ghi sổ, phần tiền bà T vay thì bà T phải tự chịu tiền lãi, sau khi bán hàng xong bà T kêu bà xuất tiền trả tiền lãi thì bà đưa theo yêu cầu của bà T và có ghi sổ sách rõ ràng. Khi kết sổ còn số tiền là 506.700.000đồng, bà H1 đồng ý trả cho bà T 306.700.000đồng (trong đó có 200.000.000đồng khi nào lấy được tiền từ bà Lê Thủy mới trả cho bà T, còn lại 106.700.000đồng là số tấm còn lại, sau đó bà T đã lấy số tấm này). Khi bà T gọi điện thoại cho bà (bà T có ghi âm lại), do lúc đó tinh thần của bà không ổn định vì vợ chồng bà ly hôn nên nội dung nói chuyện qua điện thoại với bà T có đoạn bà H1 đồng ý trả lại cho bà T 200.000.000đồng, nhưng khi nào lấy được tiền từ bà Lê Thủy thì bà mới trả. Hiện nay bà Thủy đã bỏ trốn và khi hùn vốn là ăn chung thì lời cùng chia và lỗ cùng chịu, án sơ thẩm buộc bà phải trả cho bà T 200.000.000đồng là vô lý.

Bà T trình bày: Mặc dù nói hai bên hùn vốn nhưng thực tế bà và bà H1 đều không bỏ vốn ra, số tiền vốn để mua gạo tấm chung là do bà đi vay đưa cho bà H1 làm vốn để mua gạo, tấm. Sau khi bán ra có lời thì trả tiền lãi đã vay, phần còn lại làm vốn mua hàng tiếp. Bà H1 cho rằng vốn của bà có sẵn nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà H1 đã bỏ ra bao nhiêu tiền vốn khi hai bên hùn mua gạo, tấm chung. Tất cả tiền vốn bà đưa cho bà H1 đều là tiền bà đi vay có thể hiện trong sổ sách rõ ràng. Căn cứ vào tờ giấy do chính bà H1 cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện rõ ngày kết sổ tổng tiền vốn là 1.050.000.000đồng đều là tiền bà đi vay đưa cho bà H1, khi kết sổ bà H1 thừa nhận còn giữ số tiền 506.700.000đồng, trong đó có số tiền 400.000.000đồng bà H1 mua tấm của bà Lê Thủy (do tấm không đạt chất lượng nên bà H1 không nhận tấm và bà Thủy chưa trả lại số tiền này) nhưng không có sự đồng ý của bà, đúng ra thì bà H1 phải hoàn

trả đủ cho bà số tiền 400.000.000đồng nhưng vì tình nghĩa nên bà đồng ý chịu $\frac{1}{2}$ là 200.000.000đồng, bà H1 phải hoàn trả lại cho bà 200.000.000đồng và 106.700.000đồng tiền tám còn tồn vì tất cả vốn là do bà đi vay đưa cho bà H1 chứ bà H1 không bỏ vốn ra. Số tiền vốn 200.000.000đồng bà vay của bà Đ để đưa cho bà H1, do bà H1 chưa trả lại cho bà số tiền này nên bà không có tiền trả lại cho bà Đ, vì vậy bà Đ đã khởi kiện bà và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An buộc bà phải trả cho bà Đ vốn gốc 200.000.000đồng và tiền lãi. Khi kết sổ bà H1 đồng ý hoàn trả lại cho bà số tiền 306.700.000đồng và trong đoạn ghi âm bà H1 cũng đồng ý trả 200.000.000đồng trong số 306.700.000đồng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 nói tiền hùn vốn làm ăn chung khi bị lỗ thì mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ là hoàn toàn không đúng vì bà H1 không bỏ ra số tiền nào để góp vốn. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H1.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của bà H1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Đối với kháng cáo của bà Trần Thị Thu H1 về việc không đồng ý trả bà Trương Minh T số tiền 243.153.000đ, thấy rằng:

Đối với số tiền 23.153.000đ: bà T khởi kiện bà H1 trả 23.153.000đ. Tại cấp sơ thẩm bà H1 thừa nhận số tiền này nên Tòa cấp sơ thẩm buộc bà H1 trả 23.153.000đ là có căn cứ. Tại phiên tòa bà H1 cung cấp chứng cứ ngày 21/02/2013 bà T có ghi bà H1 còn nợ 18.729.000đ. Tuy nhiên theo chứng cứ có trong hồ sơ thì ngày 12/3/2013 bà T có chốt lại bà H1 còn nợ 23.153.000đ. Như vậy, bà H1 kháng cáo chỉ đồng ý trả 18.729.000đ là không có căn cứ.

Đối với số tiền 20.000.000đ: bà T cho bà H1 vay 21/7/2014 nên yêu cầu trả. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 cung cấp chứng cứ đã cản trừ xong khi hai bên tất toán sổ sách làm ăn và bà T cũng thừa nhận nên bà T kháng cáo không đồng ý trả 20.000.000đ là có căn cứ.

Đối với số tiền 200.000.000đ hùn làm ăn: bà T trình bày hai bên đã thỏa thuận trách nhiệm của bà H1 trả khi tất toán làm ăn. Bà H1 thừa nhận trách nhiệm thanh toán khoản tiền này cho bà T, bà H1 cho rằng giữa các bên có thỏa thuận khi nào thu hồi được tiền từ bà Thủy thì trả bà T nhưng lại không có tài liệu chứng cứ chứng minh trong khi bà T không thừa nhận, do đó bà T yêu cầu bà H1 trả số tiền này là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Thu H1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Trần Thị Thu H1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông Lý Văn A1 vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông A.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H1 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Xét thấy:

[3.1] Về số tiền 23.153.000đồng tại phiên tòa sơ thẩm và quá trình giải quyết vụ án bà H1 thừa nhận còn nợ bà T số tiền này (bút lục 204, 211) nhưng cho rằng khi kết sổ bà H1 đã trả xong số tiền này. Lời trình bày của bà H1 không được bà T thừa nhận, bà H1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho bà T số tiền trên. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 cung cấp chứng cứ thể hiện chỉ nợ bà T 18.729.000đồng và đồng ý trả 18.729.000đồng, không đồng ý trả 23.153.000đồng. Xét thấy tại bút lục số 103 (phần cuối trAg) thể hiện bà H1 còn nợ bà T tiền gạo là 18.729.000đồng và cộng tiền lãi bà T mượn nợ dùm là 4.424.000đồng, tổng cộng 2 cột là 23.153.000đồng bên dưới có chữ viết của bà H1 ghi “ H1 xem xong”. Do đó, có căn cứ xác định bà H1 còn nợ bà T số tiền 23.153.000đồng nên án sơ thẩm buộc bà H1 phải trả cho bà T số tiền 23.153.000đồng là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo phần này của bà H1.

[3.2] Đối với số tiền 20.000.000đồng: Quá trình giải quyết vụ án bà H1 thừa nhận ngày 21/7/2014 có vay của bà T 20.000.000đồng (bút lục 204, 211), khi hai bên kết sổ vào ngày 15/9/2014 số tiền này đã được cộng dồn vào số tiền vốn mà bà H1 còn giữ của bà T nên không đồng ý trả cho bà T số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 cung cấp tờ giấy viết tay ghi DAH SÁCH VAY TIỀN trong đó có thể hiện số tiền 20.000.000đồng bà H1 nhận ngày 21/7/2014 được cộng vào số tiền vốn, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng thừa nhận số tiền này được cộng dồn vào tiền vốn khi 2 bên kết sổ và đồng ý trừ số tiền này ra. Do đó yêu cầu kháng cáo này của bà H1 là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với số tiền 200.000.000đồng bà H1 thừa nhận có nhận của bà T số tiền này (bút lục 204, 210). Bà T và bà H1 đều xác định đây là tiền hùn (góp) vốn để làm ăn chung, bà H1 cho rằng làm ăn bị thua lỗ (do bà Lê Thủy không trả lại số tiền 400.000.000đồng cho bà H1) nên bà không đồng ý trả tiền cho bà T. Bà H1 cho rằng tiền vốn của bà có sẵn và đã góp vào với bà T để hùn mua gạo, tấm. Tuy nhiên, bà H1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã góp bao nhiêu tiền để hùn vốn mua gạo, tấm với bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 cung cấp tờ giấy viết tay ghi DAH SÁCH VAY TIỀN và tờ giấy viết tay có tiêu đề chi H1 nợ T, trong đó thể hiện rõ số tiền vốn khi bà T và bà H1 kết sổ là 1.050.000.000đồng đều do bà T đi vay của người khác để đưa cho bà H1 làm vốn mua gạo tấm, sau khi trả tiền lãi còn lại 506.700.000đồng và bà H1 là người giữ số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H1 và bà T trình bày số tiền 506.700.000đồng bà H1 đAg giữ gồm 400.000.000đồng bà H1 mua tấm của bà Lê Thủy nhưng do tấm không đạt chất lượng nên bà H1 không nhận tấm và bà Lê Thủy chưa trả lại số tiền này và 106.700.000đồng là giá trị của gạo, tấm còn tồn. Bà T và bà H1 thỏa thuận chia đôi về số tiền vốn hùn (góp) để mua tấm của bà Thủy, bà T nhận trách nhiệm thu hồi từ bà Thủy 200.000.000đồng, còn lại 306.700.000đồng bà H1 có trách nhiệm trả lại cho bà T (trong đó có 200.000.000đồng bà H1 có trách nhiệm thu hồi từ bà Thủy và 106.700.000đồng gạo, tấm còn tồn). Sau khi kết sổ bà T có lấy gạo, tấm để cân trừ số tiền 106.700.000đồng. Còn lại 200.000.000đồng là số tiền bà T vay của Đệ để đưa cho bà H1 làm vốn đến nay bà H1 chưa trả lại cho bà T nên bà T không có tiền trả lại cho bà Đ, do đó bà Đ đã khởi kiện và bản án phúc thẩm số 317/2020/DS-PT ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An buộc bà T phải trả cho bà Đ 200.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi. Như đã phân tích ở phần trên bà H1 không bỏ tiền vào để góp vốn, tiền vốn là do bà T đi vay,

sau khi kết sổ bà H1 thừa nhận sẽ hoàn trả cho bà T 306.700.000đồng nhưng đến nay bà H1 vẫn chưa trả số tiền 200.000.000đồng cho bà T nên án sơ thẩm buộc bà H1 phải trả cho bà T 200.000.000đồng là có căn cứ. Bà H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có bỏ tiền ra để góp vốn với bà T nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo phần này của bà H1.

[3.4] Bản án sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông A có nghĩa vụ liên với bà H1 trả nợ cho bà T nhưng trong phần quyết định chỉ tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi của bà T về việc yêu cầu ông Lý Văn A1 và bà Trần Thị Thu H1 liên đới trả số tiền 47.308.000đồng là chưa chính xác nên sửa lại cách tuyên án.

[3.5] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1; Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm và sửa lại cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H1 được chấp nhận một phần nên bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Thu H1;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long A.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 274, 275, 280, 281, 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 24, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Minh T về việc tranh chấp đòi tài sản với bà Trần Thị Thu H1.

2. Buộc bà Trần Thị Thu H1 có nghĩa vụ trả cho bà Trương Minh T số tiền 223.153.000đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng).

3. Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quA thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Minh T về việc yêu cầu bà Trần Thị Thu H1 phải trả số tiền 67.308.000đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Minh T về việc yêu cầu ông Lý Văn A1 có nghĩa vụ liên đới với bà Trần Thị Thu H1 trả tiền cho bà T.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà Trần Thị Thu H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T là 11.158.000đồng- đã làm tròn số (223.153.000đồng x 5%).

6.2. Bà Trương Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 3.365.000đồng - đã làm tròn số (67.308.000đồng x 5%), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 6.079.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009319 ngày 08/7/2020 và 913.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009356 ngày 27/8/2020 và 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009568 ngày 22/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K. Hoàn trả cho bà Trương Minh T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 3.927.000đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trần Thị Thu H1 không phải chịu, hoàn trả cho bà H1 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà H1 đã nộp theo biên lai thu số 0009676 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TADCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAD thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Hồng Vân- Phùng Thị Cẩm Hồng

Trịnh Thị Phúc

